

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 994/QĐ-ĐHTM
ngày 17 tháng 06 năm 2022 của Hiệu trưởng)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

2. Mã Trường: TMA

3. Địa chỉ

- Trụ sở chính: số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

- Cơ sở Hà Nam: đường Lý Thường Kiệt, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Địa chỉ Cổng thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn>

5. Địa chỉ các mạng xã hội của Trường:

<https://www.facebook.com/thuongmaiuniversity>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0857.288.882, 082.352.6868

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (CSĐT): <https://tmu.edu.vn/vi/news/khao-sat/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Kinh doanh và quản lý		2500	2476	1333	98
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	550	550	371	98.1
1.2	Marketing	7340115	450	454	158	95.5
1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	200	221	165	94.6

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chi tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1.4	Thương mại điện tử	7340122	200	230	99	100
1.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	350	246	111	93.8
1.6	Kế toán	7340301	350	385	231	100
1.7	Kiểm toán	7340302	0	0	0	0
1.8	Quản trị nhân lực	7340404	250	244	129	100
1.9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	150	146	69	94.2
2	Pháp luật		200	163	89	100
2.1	Luật kinh tế	7380107	200	163	89	100
3	Công nghệ kỹ thuật		0	0	0	0
3.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0	0	0	0
4	Nhân văn		250	251	197	98.9
4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	250	251	197	98.9
5	Khoa học xã hội và hành vi		450	434	148	99.3
5.1	Kinh tế	7310101	300	282	121	99.1
5.2	Kinh tế quốc tế	7310106	150	152	27	100
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		400	414	210	97.7
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	200	172	111	98.6
6.2	Quản trị khách sạn	7810201	200	242	99	96.7
	Tổng		3800	3738	1977	98.25

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tmu.edu.vn/vi/news/TUYEN-SINH/de-an-tuyen-sinh-2020-1891.html>

<https://tmu.edu.vn/vi/news/Dao-cao-Chinh-quy/de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2021-2057.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trường tuyển sinh theo 3 phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và các đối tượng xét tuyển thẳng khác theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(2) Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia/tốt nghiệp THPT theo từng tổ hợp bài thi/môn thi.

(3) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hiệu lực đến ngày 04/09/2020 hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (bậc Trung học phổ thông) cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương hoặc giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia với kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (TNTHTPT) năm tuyển sinh /kết quả học tập bậc THPT, theo quy định của Trường.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (theo kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia/tốt nghiệp THPT)

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành (Chuyên ngành)	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
I. CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN								
1	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	315	332	25,80	290	314	26,70
2	TM02	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	225	216	25,50	235	178	26,15
3	TM03	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	135	141	25,40	125	100	26,20
4	TM04	Marketing (Marketing thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	220	197	26,70	190	177	27,45
5	TM05	Marketing (Quản trị thương hiệu)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	135	164	26,15	125	148	27,15
6	TM06	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	90	121	26,50	85	89	27,40
7	TM07	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	110	139	26,00	160	179	26,60
8	TM09	Kế toán (Kế toán công)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	90	94	24,90	85	79	26,20
9	TM10	Kiểm toán (Kiểm toán)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	90	107	25,70	95	98	26,55
10	TM11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	180	178	26,30	175	178	27,10
11	TM12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	90	103	26,30	100	117	26,95

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành (Chuyên ngành)	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
12	TM13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	250	269	25,15	265	253	26,35
13	TM14	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính – ngân hàng thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	135	161	25,30	190	203	26,35
14	TM16	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇ (*)	90	108	24,30	95	113	26,15
15	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	200	243	26,25	190	222	27,10
16	TM18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh Thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	220	242	24,40	215	223	26,70
17	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	150	164	24,70	140	150	26,10
18	TM20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₃	68	85	24,05	70	72	26,00
19	TM21	Quản trị kinh doanh (Tiếng Trung thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₄	90	104	25,90	95	100	26,80
20	TM22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị hệ thống thông tin)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	140	160	25,25	140	154	26,30
21	TM23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	225	266	25,55	235	251	26,55
II. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO								
22	TM08	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	85	73	24,00	45	68	26,10
23	TM15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính – ngân hàng thương mại)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	85	61	24,00	45	51	26,10
III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ (ĐÀO TẠO ƯU TIÊN)								
24	TM24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	135	143	26,60	140	177	25,80

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành (Chuyên ngành)	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
25	TM25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	90	104	24,25	95	114	25,80
26	TM26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị hệ thống thông tin)						
		Tổ hợp xét tuyển A ₀₀ , A ₀₁ , D ₀₁ , D ₀₇	95	121	24,25	95	96	26,20

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tmu.edu.vn/vi/news/Chuong-trinh-dao-tao/>

<https://tmu.edu.vn/vi/news/Ba-cong-khai/>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị nhân lực	7340404	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2021
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2005	2021
3	Kiểm toán	7340302	176/QĐ-ĐHTM	22/02/2019			ĐHTM	2019	2021
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2021
5	Quản trị khách sạn	7810201	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2021
6	Kinh doanh quốc tế	7340120	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2021
7	Luật kinh tế	7380107	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2021
8	Kế toán	7340301	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2021
9	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	229/QĐ-ĐHTM	04/03/2019			ĐHTM	2019	2021
10	Thương mại điện tử	7340122	1973/QĐ-BGDĐT	03/06/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2014	2021
11	Kinh tế quốc tế	7310106	20A/QĐ-ĐHTM	12/01/2017	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2017	2021
12	Quản trị kinh doanh	7340101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2021
13	Marketing	7340115	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2021
14	Kinh tế	7310101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1965	2021
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2006	2021
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2008	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tmu.edu.vn/vi/news/Ba-cong-khai/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường

<https://tmu.edu.vn/vi/news/TUYEN-SINH/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của CSĐT trên trang thông tin điện tử của CSĐT

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đại học chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển theo quy định của Trường.

Ngoài ra, đối tượng tuyển sinh quy định cụ thể theo từng phương thức xét tuyển như sau:

1.1.1. Mã phương thức xét tuyển 301 - Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) và quy định của Trường

Thí sinh thuộc đối tượng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022 của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (chi tiết theo Thông báo kèm theo Đề án này).

1.1.2. Mã phương thức xét tuyển 100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo từng tổ hợp bài thi/môn thi

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.1.3. Mã phương thức xét tuyển 200 - Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT theo từng tổ hợp môn xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022, học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia (Danh mục Trường phổ thông tại Phụ lục 01).

1.1.4. Mã phương thức xét tuyển 402 - Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức năm 2022

Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2022 đạt từ 80/150 điểm trở lên.

1.1.5. Mã phương thức xét tuyển 409 - Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (gồm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, chứng chỉ khảo thí quốc tế) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

Thí sinh thuộc 01 trong 02 đối tượng sau:

Đối tượng 1: Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sau, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **IELTS Academic** đạt 5.5 trở lên; **TOEFL iBT** đạt 60 trở lên; **Cambridge** đạt FCE/CAE; **HSK** đạt Cấp độ 4 trở lên; **TCF** đạt 400 trở lên; **DELTA** đạt B2/C1/C2.

Đối tượng 2: Có một trong các chứng chỉ khảo thí quốc tế sau, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **SAT** đạt từ 1000 điểm trở lên; **ACT** đạt từ 20 điểm trở lên.

1.1.6. Mã phương thức xét tuyển 410 - Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (CCQT) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập bậc THPT

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022, thuộc 01 trong 02 đối tượng sau:

Đối tượng 1: Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sau, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **IELTS Academic** đạt 5.5 trở lên; **TOEFL iBT** đạt 60 trở lên; **Cambridge** đạt FCE/CAE; **HSK** đạt Cấp độ 4 trở lên; **TCF** đạt 400 trở lên; **DELTA** đạt B2/C1/C2.

Đối tượng 2: Có một trong các chứng chỉ khảo thí quốc tế sau, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **SAT** đạt từ 1000 điểm trở lên; **ACT** đạt từ 20 điểm trở lên.

1.1.7. Mã phương thức xét tuyển 500 - Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi (HSG) với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022; đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (bậc THPT) cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương hoặc giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn: Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2022, Trường Đại học Thương mại tuyển sinh theo 07 phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường - Mã phương thức xét tuyển 301;

(2) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo từng tổ hợp bài thi/môn thi - Mã phương thức xét tuyển 100

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có)

(3) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT theo từng tổ hợp môn xét tuyển - Mã phương thức xét tuyển 200

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có)

Trong đó, điểm từng môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển được xác định là trung bình cộng điểm học tập 3 năm lớp 10, 11, 12 của môn đó.

(4) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức năm 2022 - Mã phương thức xét tuyển 402

Điểm xét tuyển = (Điểm hợp phần 1 * 2 + Điểm hợp phần 2 + Điểm hợp phần 3)

Trong đó: Điểm hợp phần 1 (Tu duy định lượng), Điểm hợp phần 2 (Tu duy định tính), Điểm hợp phần 3 (Khoa học).

(5) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 - Mã phương thức xét tuyển 409

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn còn lại trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (không bao gồm môn Ngoại ngữ) + Điểm quy đổi CCQT (theo Bảng 01) + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có).

Bảng 1. Quy định điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế (CCQT)

Loại chứng chỉ	Điểm	10	10	10	10	10	Ngành (chuyên ngành) được đăng ký xét tuyển
	Hệ số quy đổi	1,6	1,5	1,4	1,3	1,2	
	Điểm quy đổi	16	15	14	13	12	
- HSK	Cấp độ 6			Cấp độ 5		Cấp độ 4	Quản trị kinh doanh (Tiếng Trung thương mại)
- TCF	Từ 600	550-599	500-549	450-499	400-449		Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
- DELF	C2	C1		B2			Tất cả các ngành (chuyên ngành)
- IELTS Academic	Từ 7.5	7.0	6.5	6.0	5.5		
- Cambridge		CAE		FCE			
- TOEFL iBT	Từ 85	79-84	73-78	67-72	60-66		
- SAT	Từ 1401	1301 - 1400	1201 - 1300	1101- 1200	1000- 1100		
- ACT	Từ 31	28-30	25-27	22-24	20-21		

(6) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (CCQT) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập bậc THPT - Mã phương thức xét tuyển 410

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình cộng điểm học tập 3 năm THPT môn Toán + Điểm trung bình cộng điểm học tập 3 năm THPT môn còn lại trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (không bao gồm môn Ngoại ngữ) + Điểm quy đổi CCQT (theo Bảng 01) + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có)

(7) Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi (HSG) với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 - Mã phương thức xét tuyển 500

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm thưởng giải HSG (theo Bảng 02) + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có)

Bảng 2. Quy định điểm thưởng giải học sinh giỏi

Giải HSG	Điểm thưởng				Ngành (chuyên ngành) được đăng ký xét tuyển
	5	3	2	1	
Loại giải					
- HSG cấp quốc gia	Giải KK				
- HSG cấp Tỉnh/TP		Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	
Môn đạt giải					
Toán học/Vật Lý/Hóa học/Tiếng Anh/Ngữ văn					Tất cả các ngành (chuyên ngành)
Tiếng Pháp					Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
Tiếng Trung					Quản trị kinh doanh (Tiếng Trung thương mại)
Tin học					Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị HTTT) – chương trình chuẩn và chương trình định hướng nghề nghiệp

Trong đó, Điểm ưu tiên theo đối tượng, điểm ưu tiên theo khu vực được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ BD&ĐT

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	301	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	174	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	13	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	13	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	59	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	25	A00		A01		D01		D07	
2	Đại học	TM02	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh) - CLC	301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	29	A01		D01		D07			
				200	(*)	3	A01		D01		D07			
				402	(*)	3	A01		D01		D07			
				409	(*)	7	A01		D01		D07			
				410	(*)	4	A01		D01		D07			
3	Đại học	TM03	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	29	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	7	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
			doanh)	410	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
4	Đại học	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	301	(*)	2	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	145	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	50	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	26	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
				301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
5	Đại học	TM05	Marketing (Quản trị thương hiệu)	100	(*)	93	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	27	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	18	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
6	Đại học	TM06	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	87	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	23	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	18	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
7	Đại học	TM07	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	87	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	27	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	14	A00		A01		D01		D07	
8	Đại học	TM08	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp) - CLC	500	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	29	A01		D01		D07			
				200	(*)	3	A01		D01		D07			
				402	(*)	3	A01		D01		D07			
				409	(*)	7	A01		D01		D07			
9	Đại học	TM09	Kế toán (Kế toán công)	410	(*)	4	A01		D01		D07			
				500	(*)	3	A01		D01		D07			
				301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	53	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
402	(*)	5	A00		A01		D01		D07					
409	(*)	13	A00		A01		D01		D07					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
				410	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
10	Đại học	TM10	Kiểm toán (Kiểm toán)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	58	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	17	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
11	Đại học	TM11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	301	(*)	2	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	111	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	32	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	21	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
12	Đại học	TM12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	64	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	20	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
13	Đại học	TM13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	301	(*)	2	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	145	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	12	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	12	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	44	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	23	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	12	A00		A01		D01		D07	
14	Đại học	TM14	Tài chính – Ngân hàng (Tài chính – Ngân hàng thương mại)	301	(*)	2	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	131	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	41	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	21	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
15	Đại học	TM15	Tài chính – Ngân hàng (Tài chính – Ngân hàng thương mại)	301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	29	A01		D01		D07			
				200	(*)	3	A01		D01		D07			
				402	(*)	3	A01		D01		D07			
				409	(*)	7	A01		D01		D07			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
			mại) - CLC	410	(*)	4	A01		D01		D07			
				500	(*)	3	A01		D01		D07			
16	Đại học	TM16	Tài chính – Ngân hàng (Tài chính công)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	58	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	17	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
17	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị thương mại điện tử)	301	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	157	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	52	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	28	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
18	Đại học	TM18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	301	(*)	2	A01		D01		D07			
				100	(*)	145	A01		D01		D07			
				200	(*)	9	A01		D01		D07			
				402	(*)	9	A01		D01		D07			
				409	(*)	50	A01		D01		D07			
				410	(*)	26	A01		D01		D07			
				500	(*)	9	A01		D01		D07			
19	Đại học	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	73	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	6	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	6	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	21	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	12	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	6	A00		A01		D01		D07	
20	Đại học	TM20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D03	
				100	(*)	44	A00		A01		D01		D03	
				200	(*)	4	A00		A01		D01		D03	
				402	(*)	4	A00		A01		D01		D03	
				409	(*)	11	A00		A01		D01		D03	
				410	(*)	6	A00		A01		D01		D03	
				500	(*)	5	A00		A01		D01		D03	
21	Đại học	TM21	Quản trị kinh doanh (Tiếng Trung thương mại)	301	(*)	2	A00		A01		D01		D04	
				100	(*)	105	A00		A01		D01		D04	
				200	(*)	7	A00		A01		D01		D04	
				402	(*)	7	A00		A01		D01		D04	
				409	(*)	33	A00		A01		D01		D04	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
				410	(*)	17	A00		A01		D01		D04	
				500	(*)	9	A00		A01		D01		D04	
22	Đại học	TM22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị hệ thống thông tin)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	87	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	22	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	12	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	12	A00		A01		D01		D07	
23	Đại học	TM23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	301	(*)	2	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	131	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	41	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	21	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
24	Đại học	TM24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn) - ĐHNN	301	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	203	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	17	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	17	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	61	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	32	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	17	A00		A01		D01		D07	
25	Đại học	TM25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành) - ĐHNN	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	58	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	17	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	9	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
26	Đại học	TM26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị hệ thống thông tin) - ĐHNN	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	58	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	5	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	13	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	8	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	10	A00		A01		D01		D07	
27	Đại học	TM27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực)	301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	29	A01		D01		D07			
				200	(*)	3	A01		D01		D07			
				402	(*)	3	A01		D01		D07			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
			doanh nghiệp) – CLC	409	(*)	7	A01		D01		D07			
				410	(*)	4	A01		D01		D07			
				500	(*)	3	A01		D01		D07			
28	Đại học	TM28	Marketing (Marketing số)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	58	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	18	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	11	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
29	Đại học	TM29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)	301	(*)	1	A00		A01		D01		D07	
				100	(*)	29	A00		A01		D01		D07	
				200	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
				402	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
				409	(*)	7	A00		A01		D01		D07	
				410	(*)	4	A00		A01		D01		D07	
				500	(*)	3	A00		A01		D01		D07	
30	Đại học	TM30	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp) – Tích hợp chương trình ICAEW CFAB	301	(*)	1	A01		D01		D07			
				100	(*)	29	A01		D01		D07			
				200	(*)	3	A01		D01		D07			
				402	(*)	3	A01		D01		D07			
				409	(*)	7	A01		D01		D07			
				410	(*)	4	A01		D01		D07			
				500	(*)	3	A01		D01		D07			

(*) Phương thức xét tuyển đại học chính quy năm 2022

TT	Mã phương thức	Tên phương thức xét tuyển
1	301	Tuyển thẳng, UTXT theo qui định của Bộ GD&ĐT và của Trường
2	100	Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT
3	200	Xét theo kết quả học tập bậc THPT
4	402	Xét theo kết quả đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức năm 2022
5	409	Xét kết hợp CCQT với kết quả thi tốt nghiệp THPT
6	410	Xét kết hợp CCQT với kết quả học tập bậc THPT
7	500	Xét kết hợp giải HSG với kết quả thi tốt nghiệp THPT

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

(1) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (quy định đối với từng phương thức xét tuyển) sẽ được Trường thông báo ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022, trên Cổng thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/> và <https://tmu.edu.vn/vi/news/TUYEN-SINH/>.

Trong đó:

- Các phương thức xét tuyển 100, 402, 200, 500 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định là tổng điểm 03 (ba) bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển;

- Các phương thức 409, 410 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định là tổng điểm 02 bài thi/môn thi (gồm môn Toán và môn còn lại trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (không bao gồm môn Ngoại ngữ)).

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 402 phải lựa chọn một trong các tổ hợp xét tuyển theo quy định của Trường đối với ngành (chuyên ngành)/chương trình đào tạo đăng ký xét tuyển để xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện ngoại ngữ quy định đối với ngành (chuyên ngành)/chương trình đào tạo đăng ký xét tuyển (nếu có).

(2) Đạt điều kiện điểm bài thi tốt nghiệp THPT năm 2022 môn Tiếng Anh (đối với thí sinh không có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế/chứng chỉ khảo thí quốc tế (Bảng 1) hoặc giải HSG môn Tiếng Anh (Bảng 2)):

- Đạt từ 7,5 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh (TM18);

- Đạt từ 7,0 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào các chương trình chất lượng cao/Kế toán tích hợp chương trình ICAEW CFAB (TM02, TM08, TM15, TM27, TM30);

- Các ngành còn lại không quy định điều kiện điểm thi môn Tiếng Anh.

(3) Điều kiện điểm trung bình học tập từng năm học THPT (lớp 10,11,12) đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 410, 200:

- Phương thức 410: đạt từ 8,0 trở lên;

- Phương thức 200: đạt từ 8,5 trở lên.

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào Trường Đại học Thương mại:

(1) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT

(2) Dự thi Tốt nghiệp THPT năm 2022; không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng đối với từng phương thức xét tuyển quy định tại mục II, tiểu mục 1.5.1 Đề án này;

(3) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(4) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường

1.6.1. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tính điểm xét tuyển;

- Xét tuyển theo ngành (chuyên ngành)/chương trình đào tạo, theo từng phương thức xét tuyển theo nguyên tắc lấy Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ, không phân biệt thứ tự nguyện vọng (NV) giữa các thí sinh;

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Đối với các thí sinh có Điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành (chuyên ngành)/chương trình đào tạo, theo từng phương thức, Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất) theo quy định trong Quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD&ĐT;

- Trường xét tuyển trước đối với các phương thức 200, 402, 409, 410, 500. Thí sinh chỉ đủ điều kiện trúng tuyển một nguyện vọng với thứ tự trúng tuyển cao nhất trong các nguyện vọng đã đăng ký trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Trường. Danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển được cập nhật và lọc ảo chung trên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT;

- Trường hợp phương thức xét tuyển nào đó không tuyển đủ chỉ tiêu được phân bổ, Trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn tuyển.

Lưu ý:

- Xét tuyển trước không phải là tuyển thẳng. Thí sinh có tên trong danh sách đủ điều kiện trúng tuyển của Trường sẽ chắc chắn trúng tuyển chính thức nếu thí sinh tốt nghiệp THPT và đăng ký NV1 trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh truy cập theo link <https://tmu.edu.vn/vi/news/Dao-tao-Chinh-quy/thong-bao-dang-ky-xet-tuyen-dai-hoc-chinh-quy-nam-2022-theo-hinh-thuc-truc-tuyen-2453.html> để xem Thông báo và Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online các phương thức 200, 402, 409, 410, 500.

- Thí sinh phải đảm bảo thông tin đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Trường trùng khớp với thông tin đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT.

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh. Thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Trường;

1.6.2. Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển

Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển theo cùng một phương thức xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Phương thức 301

Thí sinh gửi hồ sơ theo Thông báo kèm theo Đề án này về Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Thương mại; số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội; Điện thoại: 082.352.6868.

7.2. Các phương thức 200, 402, 409, 410, 500

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên cổng thông tin đăng ký xét tuyển <https://dangkyxettuyen.tmu.edu.vn> theo Thông báo của Trường.

7.3. Phương thức 100

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (Thông báo xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được Trường ban hành kèm theo Đề án này).

1.9. Lệ phí xét tuyển

1.9.1. Đối với các nguyện vọng đăng ký theo phương thức 100 (xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022)

Thí sinh nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT;

1.9.2. Đối với các nguyện vọng đăng ký theo các phương thức còn lại

- Mức thu lệ phí: 20.000đ/nguyện vọng

- Phương thức thu: thí sinh nộp trực tiếp về Trường

Thông tin chuyển tiền qua tài khoản:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Thương mại

+ Số TK: **21510001866884** – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Cầu Giấy.

+ Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh_số CMND/CCCD_TSDH2022

1.10. Học phí năm học 2022 – 2023 đối với sinh viên chính quy tuyển sinh năm 2022

- Học phí chương trình đào tạo chuẩn: từ 23 triệu đồng đến 25 triệu đồng/năm học theo từng ngành (chuyên ngành) đào tạo.

- Học phí các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tích hợp: từ 31,25 triệu đồng đến 33,495 triệu đồng/năm học theo từng ngành (chuyên ngành) đào tạo.

- Học phí các chương trình định hướng nghề nghiệp: 23 triệu đồng/năm học.

- Mức tăng học phí từng năm so với năm trước liền kề không quá 10% và không quá trần học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1 theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

1.12. Các nội dung khác

1.12.1. Chính sách học bổng khuyến khích học tập: *u*

Trường dành từ 6 (sáu) tỷ đồng đến 7 (bảy) tỷ đồng để xét cấp học bổng cho các thí sinh trúng tuyển năm 2022.

Quỹ học bổng được phân bổ căn cứ vào tỷ lệ số thí sinh trúng tuyển và nhập học thực tế theo từng phương thức xét tuyển trên tổng số thí sinh trúng tuyển và nhập học.

Điểm xét cấp học bổng là Điểm xét tuyển (không bao gồm điểm ưu tiên theo đối tượng, ưu tiên theo khu vực)

1.12.2. Chính sách miễn, giảm học phí:

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà nước.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ năm 2022, các CTĐT theo cơ chế đặc thù được Trường ĐHTM phát triển thành các CTĐT định hướng nghề nghiệp.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Các doanh nghiệp hợp tác đào tạo

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo nguồn nhân lực Công nghệ thông tin
1.	Sunrise Premium Resort Hội An – Quảng Nam	FPT SOFTWARE
2.	Lăng Cô Beach Resort – Thừa Thiên Huế	Công ty CP Phần mềm BRAVO
3.	Khách sạn Crowne Plaza West Hanoi	Công ty CP CODEGYM Việt Nam
4.	Công ty CP Hanoi Lake View	Công ty CP Phần mềm quản trị DN
5.	Khách sạn Sheraton Hanoi	Công ty CP Phần mềm MELIASOFT
6.	Công ty CP Mặt trời Việt Nam (SunVina Travel)	Học viện đào tạo IT PLUS
7.	Khách sạn Melia Hanoi	Công ty CP iBPO
8.	Công ty CP Đầu tư Du lịch Mở Việt Nam (Open Tour)	Công ty CP Phần mềm ASIASOFT
9.	Công ty CP Đầu tư Du lịch Hà Nội (Hanoi Tourism)	Công ty CP Phần mềm GREENEFECT
10.	Khách sạn Daewoo Hanoi	Công ty CP OneSoft Việt Nam
11.	Công ty ALMA	Công ty TNHH Tester Việt
12.	Khách sạn Intercontinental Hanoi West Lake	Công ty cổ phần xuất khẩu phần mềm Tinh Vân
13.	Tập đoàn khách sạn A25	Cty CP công nghệ Maxbuy Việt Nam
14.	Khách sạn Nikko Hanoi (cũ – nay là Hotel Du Parc)	Công ty CP Deha
15.	Tập đoàn VinPearl	Đại Việt Group
16.	SunWorld Bà Nà Hills	IIG Việt Nam
17.	SunWorld Legend Fansipan	
18.	SunWorld Hạ Long	

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo nguồn nhân lực Công nghệ thông tin
19.	Khách sạn Lotte Hanoi	

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành)

a. Nội dung hợp tác

Trường Đại học Thương mại luôn xác định việc hợp tác giữa Nhà trường và các doanh nghiệp trong đào tạo là một điều kiện cơ bản trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình đào tạo ưu tiên, chương trình định hướng nghề nghiệp các ngành thuộc lĩnh vực du lịch, khách sạn/Công nghệ thông tin. Theo đó, các doanh nghiệp hợp tác luôn là một bộ phận chính yếu tham gia vào tất cả các hoạt động đào tạo của Trường, bao gồm: xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo; giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả đào tạo; sử dụng sản phẩm đào tạo; hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ..., cụ thể:

- Tư vấn cho Trường xây dựng và ban hành chương trình đào tạo phù hợp;
- Phối hợp tổ chức đào tạo, hướng dẫn sinh viên thực tập tại doanh nghiệp các nội dung về đào tạo định hướng, các chủ đề gắn với thực tiễn, các nội dung về thực hành, kỹ năng nghề,...
- Phối hợp xây dựng nguồn học liệu dùng chung, đặc biệt là nguồn học liệu điện tử: sử dụng nguồn học liệu từ thư viện của Trường, dữ liệu thực tiễn ngành nghề từ Tổng cục Du lịch, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch, các đơn vị đối tác,...
- Tổ chức công nhận học phần/ tín chỉ mà người học tích lũy được từ các chương trình đào tạo ở các trình độ, các khóa đào tạo cấp chứng chỉ về nghiệp vụ (nếu có) tương đương với một số môn học, tín chỉ trong chương trình đào tạo đại học thông qua quy trình đánh giá và công nhận tín chỉ của các cơ sở đào tạo;
- Tham gia các hoạt động khác cùng cơ sở đào tạo;

Ngoài các hoạt động trên, các doanh nghiệp có thể đóng góp vào quá trình đào tạo sinh viên thông qua các hoạt động như: đóng góp vào quỹ khuyến học, tham gia các hoạt động của nhóm các doanh nghiệp/tổ chức hợp tác với Trường, cùng Trường đánh giá sinh viên...;

- Tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực - sinh viên tốt nghiệp của Trường;
- Hợp tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu.

b. Trách nhiệm của mỗi bên

(1) Trách nhiệm của Trường Đại học Thương mại

- Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo;
- Ký thỏa thuận hợp tác, ký hợp đồng thực hiện đào tạo;
- Tham gia quản lý sinh viên trong thời gian sinh viên học tập tại doanh nghiệp;
- Thanh toán chi phí đào tạo cho doanh nghiệp (nếu có) và thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng thỏa thuận hợp tác; *u*

- Quảng bá hình ảnh cho doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động truyền thông, thông tin đến sinh viên hoặc giới thiệu sinh viên vào làm việc, thực tập tại doanh nghiệp,...

(2) Trách nhiệm của các đơn vị đối tác

- Tạo môi trường học tập, thực hành thuận lợi nhất cho sinh viên;
- Quản lý và đánh giá sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập tại doanh nghiệp;
- Thực hiện các nội dung hợp tác theo đúng cam kết.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 499 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (2021): từ 23 - 25 triệu đồng.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: không

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tmu.edu.vn/vi/news/TUYEN-SINH/>

<https://tmu.edu.vn/vi/news/Dao-tao-Lien-thong-Bang-2-Vua-hoc-vua-lam/>

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA: không

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)



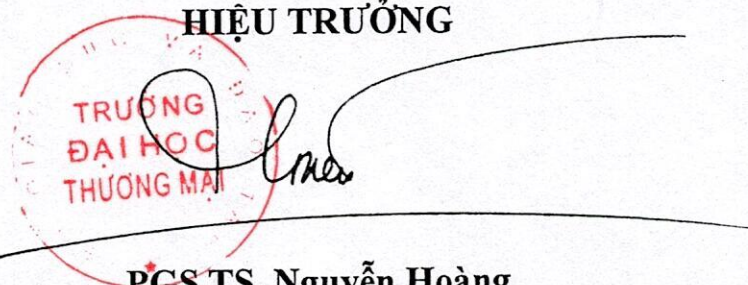
Nguyễn Quang Trung

Số ĐT: 0823526868

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

Ngày 17 tháng 06 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



PGS,TS. Nguyễn Hoàng

PHỤ LỤC 01

Danh sách các trường THPT chuyên toàn quốc, các trường THPT trọng điểm quốc gia

1. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Trường Đại học

ST T	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Xã Hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông Năng khiếu, Đại học Tân Tạo	Long An
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh	Nghệ An
7	Trường Trung học Thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
8	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế	Thừa Thiên – Huế

2. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Tỉnh/Thành phố

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông Chu Văn An	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông Sơn Tây	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa	Thành phố Hồ Chí Minh
7	Trường Trung học phổ thông Gia Định	Thành phố Hồ Chí Minh
8	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền	Thành phố Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú	Hải Phòng
10	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng
11	Trường Trung học phổ thông chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ
12	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang
13	Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang
14	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bà Rịa – Vũng Tàu
15	Trường Trung học phổ thông chuyên Bạc Liêu	Bạc Liêu
16	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Giang	Bắc Giang

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
17	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Kạn	Bắc Kạn
18	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh
19	Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre	Bến Tre
20	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bình Dương
21	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bình Định
22	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Bình Định
23	Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Bình Phước
24	Trường Trung học phổ thông chuyên Bình Long	Bình Phước
25	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo	Bình Thuận
26	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển	Cà Mau
27	Trường Trung học phổ thông chuyên Cao Bằng	Cao Bằng
28	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du	Đắk Lắk
29	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	Đắk Nông
30	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên
31	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Thế Vinh	Đồng Nai
32	Trường Trung học Phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp
33	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Đồng Tháp
34	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Gia Lai
35	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Giang	Hà Giang
36	Trường Trung học phổ thông chuyên Biên Hòa	Hà Nam
37	Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
38	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương
39	Trường Trung học phổ thông chuyên Vị Thanh	Hậu Giang
40	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình
41	Trường Trung học phổ thông chuyên Hưng Yên	Hưng Yên
42	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hòa
43	Trường Trung học phổ thông chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Kiên Giang
44	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Kon Tum
45	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu
46	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn
47	Trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai	Lào Cai
48	Trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long - Đà Lạt	Lâm Đồng
49	Trường Trung học phổ thông chuyên Bảo Lộc	Lâm Đồng
50	Trường Trung học phổ thông chuyên Long An	Long An
51	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định
52	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An
53	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình
54	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Ninh Thuận
55	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Phú Thọ
56	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Chánh	Phú Yên
57	Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
58	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Thánh Tông	Quảng Nam
59	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Quảng Nam
60	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi
61	Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long	Quảng Ninh
62	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị
63	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Sóc Trăng
64	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La	Sơn La
65	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh
66	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình	Thái Bình
67	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên
68	Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn	Thanh Hóa
69	Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học	Thừa Thiên – Huế
70	Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang	Tiền Giang
71	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành	Trà Vinh
72	Trường Trung học phổ thông chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang
73	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Vĩnh Long
74	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc
75	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Yên Bái